

Số: ~~1074~~ CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Quý Cổ đông;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 03/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: DWS
- Địa chỉ: Số 01, đường Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Điện thoại liên hệ: (0277) 3 853 332 Fax: 0277. 3 852 825
- Email: capnuocdt@dowasen.com
- Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 03/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/10/2025 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- UBCKNN (báo cáo);
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Lưu: VT, CBTT.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 03/2025;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**Người được UQ CBTT**



**Phan Văn Sang**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

#### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18/7/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch
Ông Đinh Công Phú	Thành viên
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo là ông Hoàng Quốc Hưng.

##### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 30/09/2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đinh Công Phú.

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đinh Công Phũ**  
**Tổng Giám đốc**

*Phường Cao Lãnh, ngày 20 tháng 10 năm 2025*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>184.991.557.805</b>	<b>177.395.136.569</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	86.152.378.257	44.420.748.018
Tiền	111		86.152.378.257	44.420.748.018
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	14.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	14.000.000.000	14.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.525.342.000	87.796.949.318
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.380.895.044	74.534.644.257
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.187.099.675	487.872.286
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	18.645.583.047	19.901.065.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(7.688.235.766)	(7.126.632.256)
Hàng tồn kho	140	10	36.100.151.278	24.949.724.685
Hàng tồn kho	141		36.100.151.278	24.949.724.685
Tài sản ngắn hạn khác	150		213.686.270	6.227.714.548
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	-	2.923.402.881
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	17	213.686.270	3.304.311.667
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>890.701.676.044</b>	<b>887.650.795.162</b>
Tài sản cố định	220		411.619.993.563	413.859.466.600
Tài sản cố định hữu hình	221	11	411.015.761.456	413.255.234.493
- Nguyên giá	222		964.642.454.835	931.200.128.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(553.626.693.379)	(517.944.894.345)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		453.455.361.877	450.214.313.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	453.455.361.877	450.214.313.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		25.542.280.604	23.492.975.014
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	25.542.280.604	23.492.975.014
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.075.693.233.849</b>	<b>1.065.045.931.731</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>706.101.072.239</b>	<b>695.347.207.201</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135.517.542.393</b>	<b>113.403.232.859</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	20.178.963.219	13.849.427.992
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.053.538.980	57.173.626
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.418.734.634	7.638.861.456
Phải trả người lao động	314		28.230.548.000	44.785.908.497
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.367.954.462	8.842.247.538
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.997.935.036	5.762.370.646
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	24.139.158.745	32.009.925.451
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		109.393.440	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.021.315.877	457.317.653
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>570.583.529.846</b>	<b>581.943.974.342</b>
Phải trả dài hạn khác	337	19	483.014.418.844	484.379.354.154
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	68.292.504.815	77.266.178.770
Dự phòng phải trả dài hạn	342		371.368.705	748.800.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		18.905.237.482	19.549.641.418
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>369.592.161.610</b>	<b>369.698.724.530</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>369.592.161.610</b>	<b>369.698.724.530</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		75.912.602.533	61.081.964.534
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.498.259.077	49.435.459.996
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	49.435.459.996
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.498.259.077	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.075.693.233.849</b>	<b>1.065.045.931.731</b>

Phường Cao Lãnh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 22.1.1	116.963.276.581	115.111.819.029	336.198.150.384	345.933.009.776
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	163.720.278	112.110.185	183.408.460
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b>	<b>10 22.1.4</b>	<b>116.963.276.581</b>	<b>114.948.098.751</b>	<b>336.086.040.199</b>	<b>345.749.601.316</b>
Giá vốn hàng bán	11	80.212.695.496	78.552.034.368	234.841.615.042	233.357.433.267
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>36.750.581.085</b>	<b>36.396.064.383</b>	<b>101.244.425.157</b>	<b>112.392.168.049</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21 22.2.1	189.215.238	180.901.945	703.003.701	546.987.692
Chi phí tài chính	22 22.2.2	1.220.502.553	1.667.143.262	4.049.418.174	5.380.234.077
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>1.220.502.553</i>	<i>1.667.143.262</i>	<i>4.049.418.174</i>	<i>5.380.234.077</i>
Chi phí bán hàng	25 22.1.5	10.680.146.068	11.144.905.843	32.853.413.745	34.035.883.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 22.1.6	11.741.519.416	11.518.816.241	27.447.224.639	36.878.383.787
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>	<b>13.297.628.286</b>	<b>12.246.100.982</b>	<b>37.597.372.300</b>	<b>36.644.654.265</b>
Thu nhập khác	31 22.3.1	529.295.633	518.728.916	1.729.390.355	2.529.247.403
Chi phí khác	32 22.3.2	62.743	160.077.809	439.344.833	1.077.707.974
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>529.232.890</b>	<b>358.651.107</b>	<b>1.290.045.522</b>	<b>1.451.539.429</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>13.826.861.176</b>	<b>12.604.752.089</b>	<b>38.887.417.822</b>	<b>38.096.193.694</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 22.4	1.487.780.165	1.353.237.170	4.389.158.745	4.231.333.875
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp p 60</b>		<b>12.339.081.011</b>	<b>11.251.514.919</b>	<b>34.498.259.077</b>	<b>33.864.859.819</b>

Phường Cao Lãnh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



**Dương Từ Đăng Khoa**

Kế toán trưởng



**Hoàng Quốc Hưng**



Tổng Giám đốc



**Đinh Công Phú**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100.113.451.390	103.689.819.085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(144.757.700.706)	(95.275.908.454)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(93.777.072.217)	(88.705.814.247)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(921.011.669)	(1.836.401.285)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.900.000.000)	(2.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		441.442.832.365	387.048.173.128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(221.494.458.287)	(195.668.944.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>78.706.040.876</b>	<b>106.750.923.878</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.735.832.815)	(2.324.725.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		363.472.194	118.110.981
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.372.360.621)</b>	<b>(2.206.614.568)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.532.220.000	12.425.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.134.270.016)	(91.648.214.329)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(35.602.050.016)</b>	<b>(79.223.214.329)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>41.731.630.239</b>	<b>25.321.094.981</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>44.420.748.018</b>	<b>43.512.582.978</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>86.152.378.257</b>	<b>68.833.677.959</b>

Phường Cao Lãnh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

**Dương Từ Đăng Khoa**

Kế toán trưởng

**Hoàng Quốc Hưng**

Tổng Giám đốc



**Đinh Công Phú**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (thoát nước);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (TIẾP)**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

**4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN HÀNG TỒN KHO**

**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**4.3 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ VỐN HÓA CÁC KHOẢN CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

**4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU KHÁC**

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

**4.8 NGUYÊN TẮC CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ PHẢI TRẢ KHÁC**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

**4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN CHI PHÍ THUẾ GTGT VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;  
+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Tại 30/09/2025</b>	<b>Tại 01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.098.982.210	1.165.724.225
Tiền gửi ngân hàng	85.053.396.047	43.255.023.793
<b>Cộng</b>	<b>86.152.378.257</b>	<b>44.420.748.018</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (1)		11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam (2)		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Dài hạn</i>				
	-	-	-	-

- (1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- (2) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000

- (3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>35.380.895.044</b>	<b>(7.593.770.766)</b>	<b>74.534.644.257</b>	<b>(7.032.167.256)</b>
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	8.503.943.333	(1.400.964.324)	37.100.822.734	(2.013.694.265)
- Ban Quản lý Công trình công cộng thành phố Cao Lãnh	-	-	2.372.471.000	(99.207.000)
- Ban Quản lý Công trình đô thị thành phố Sa Đéc	-	-	2.357.153.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh	-	-	3.936.782.111	(1.600.240.233)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	26.876.951.711	(6.192.806.442)	28.767.415.412	(3.319.025.758)

**Phải thu của khách hàng dài hạn**

**Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.187.099.675</b>	<b>(94.465.000)</b>	<b>487.872.286</b>	<b>(94.465.000)</b>
- Công ty CP Tư vấn và Thẩm định giá TAM WIN	44.907.407	-	-	-
- Lâm Quốc Thanh (Trạm cấp nước Ấp 2, 3 xã Láng Biển)	-	-	144.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.142.192.268	(94.465.000)	343.872.286	(94.465.000)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.645.583.047</b>	<b>-</b>	<b>19.901.065.031</b>	<b>-</b>
- Tạm ứng	3.106.692.306	-	3.674.261.058	-
+ Tạm ứng cho CBNLĐ tại văn phòng	781.624.481	-	2.200.191.133	-
+ Tạm ứng cho CBNLĐ tại các chi nhánh	2.325.067.825	-	1.474.069.925	-
- Phải thu lãi dự thu	199.110.960	-	339.295.890	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.927.331.162	-	8.695.399.969	-
- Chi phí vận hành tạm Nhà máy nước thải TP Cao Lãnh	4.185.288.278	-	2.827.315.155	-
- Phải thu do thu hồi đất Dự án thoát nước thành phố Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	5.184.953.221	-	1.322.585.839	-
+ Thuế thu nhập cá nhân CBNLĐ phải thu	5.183.849.221	-	597.274.291	-
+ Các khoản phải thu khác	1.104.000	-	725.311.548	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>18.645.583.047</b>	<b>-</b>	<b>19.901.065.031</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.017.911.999	-	22.542.479.344	-
Công cụ dụng cụ	907.537.819	-	896.746.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	894.639.052	-	1.330.188.107	-
Thành phẩm	203.481.676	-	141.015.931	-
Hàng hoá	76.580.732	-	39.295.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.100.151.278</b>	<b>-</b>	<b>24.949.724.685</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại 01/07/2025	453.597.195.476	84.265.763.173	407.403.704.708	2.108.947.526	947.375.610.883					
Trong đó, TSCĐ hình thành từ quỹ	838.866.364	3.107.853.800	-	-	3.946.720.164					
Khoa học Công nghệ										
- Tăng trong kỳ	4.132.186.113	1.021.014.075	12.113.643.764	-	17.266.843.952					
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-					
Tại 30/09/2025	457.729.381.589	85.286.777.248	419.517.348.472	2.108.947.526	964.642.454.835					
HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại 01/07/2025	(267.569.078.397)	(54.204.132.306)	(215.429.449.321)	(1.736.838.837)	(538.939.498.861)					
- Khấu hao trong kỳ	(7.452.312.001)	(1.537.067.489)	(5.640.206.386)	(54.572.940)	(14.684.158.816)					
+ Trong đó, trích hao mòn TSCĐ	(20.971.659)	(79.005.825)	-	-	(99.977.484)					
hình thành từ quỹ Khoa học										
Công nghệ trong kỳ										
- Giảm trong kỳ	-	(3.035.702)	-	-	(3.035.702)					
Tại 30/09/2025	(275.021.390.398)	(55.744.235.497)	(221.069.655.707)	(1.791.411.777)	(553.626.693.379)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại 01/07/2025	186.028.117.079	30.061.630.867	191.974.255.387	372.108.689	408.436.112.022					
Tại 30/09/2025	182.707.991.191	29.542.541.751	198.447.692.765	317.535.749	411.015.761.456					

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
<b>Tại 01/07/2025</b>	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
<i>Trong đó, TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	-	270.000.000	-	270.000.000
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
<b>Tại 30/09/2025</b>	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/07/2025</b>	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
- Trích hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại 30/09/2025</b>	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại 01/07/2025</b>	604.232.107	-	-	604.232.107
<b>Tại 30/09/2025</b>	604.232.107	-	-	604.232.107



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (\*)
- Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Tân Phú Trung (Giai đoạn 2)
- Cải tạo TOCN lề trái Đường ĐT 845 (đoạn từ ngã tư Trường Xuân đến Bưu Điện), xã Trường Xuân
- Cải tạo TOCN lề trái đường ĐT 852 (từ chợ Ông Hộ đến cầu Tân Dương)
- Các công trình khác

**Cộng**

Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
VND	VND
446.392.478.344	446.392.478.344
-	8.305.556
189.119.472	-
199.288.269	-
6.674.475.792	3.813.529.648
<b>453.455.361.877</b>	<b>450.214.313.548</b>

(\*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

- Ngắn hạn**
- Chi phí Khu xử lý rác thải Đập Đá
- Dài hạn**
- Chi phí lấp đặt thủy lượng kế
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước
  - Chi phí thuê quyền sử dụng đất
  - Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng**

Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
VND	VND
-	2.923.402.881
-	2.923.402.881
<b>25.542.280.604</b>	<b>23.492.975.014</b>
12.555.505.594	11.645.016.822
4.202.210.673	4.334.116.842
1.073.356.884	45.881.519
7.006.696.608	7.037.398.010
704.510.845	430.561.821
<b>25.542.280.604</b>	<b>26.416.377.895</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>20.178.963.219</b>	<b>20.178.963.219</b>	<b>13.849.427.992</b>	<b>13.849.427.992</b>
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	417.336.288	417.336.288	802.269.249	802.269.249
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	85.270.444	85.270.444	85.270.444	85.270.444
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	-	-	859.858.364	859.858.364
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	1.578.256.101	1.578.256.101	29.157.900	29.157.900
- Công ty Cổ phần HAWACO	1.969.920.000	1.969.920.000	1.487.160.000	1.487.160.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm Gia	260.586.789	260.586.789	2.380.585.792	2.380.585.792
- Công ty CP Đông Á	-	-	2.808.298.200	2.808.298.200
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	3.277.251.030	3.277.251.030	-	-
- Công ty TNHH Minh Thanh	4.836.200	4.836.200	8.534.200	8.534.200
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	12.583.506.367	12.583.506.367	5.386.293.843	5.386.293.843
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Phòng Kinh tế hạ tầng đô thị huyện Tân Hồng
- Ban Quản lý Công trình Đô thị thành phố Sa Đéc
- Công ty TNHH Xây dựng Sông Lục
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Tại 30/09/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
	1.053.538.980	57.173.626
	99.025.000	-
	699.069.000	-
	179.800.000	-
	75.644.980	57.173.626
	-	-
	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2025		Số phát sinh trong kỳ		Tại 01/07/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.618.049.853	-	2.615.663.766	1.106.406.571	5.108.792.658	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.050.356.553	-	1.487.780.165	-	2.562.576.388	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	213.686.270	227.407.490	390.793.996	-	50.299.764
- Thuế tài nguyên	545.270.414	-	1.697.496.781	1.724.325.138	572.098.771	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	576.770.000	-	576.770.000	1.069.802.000	1.069.802.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.628.287.814	-	4.640.501.750	4.534.244.749	1.522.030.813	-
<b>Cộng</b>	<b>13.418.734.634</b>	<b>213.686.270</b>	<b>11.245.619.952</b>	<b>8.825.572.454</b>	<b>10.835.300.630</b>	<b>50.299.764</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Tại 30/09/2025</b>	<b>Tại 01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.367.954.462</b>	<b>8.842.247.538</b>
- Chi phí tiền xử lý rác thải sinh hoạt	8.228.060.627	8.789.430.421
- Chi phí lãi vay phải trả	139.893.835	52.817.117
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.367.954.462</b>	<b>8.842.247.538</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Tại 30/09/2025</b>	<b>Tại 01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.997.935.036</b>	<b>5.762.370.646</b>
- Kinh phí công đoàn	36.705.096	34.963.546
- Bảo hiểm xã hội	43.947.075	43.592.413
- Bảo hiểm y tế	90.666.116	91.199.417
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.618.527	9.098.664
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.480.686.458	3.024.111.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.337.311.764	2.559.405.369
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>16.846.784.500</i>	-
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>6.490.527.264</i>	<i>2.559.405.369</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>483.014.418.844</b>	<b>484.379.354.154</b>
- Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh (**)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Dự án thoát nước TP. Cao Lãnh - đầu nối hộ gia đình (**)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP. Cao Lãnh (*)	3.569.500.000	3.569.500.000
- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	2.904.358.436	3.194.794.280
- Dự án thoát nước TX.Hồng Ngự (**)	2.351.431.791	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	839.356.284	1.678.712.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.037.687.369	4.037.687.369
<b>Cộng</b>	<b>510.012.353.880</b>	<b>490.141.724.800</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP  
Số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2025		Trong kỳ		Tại 01/07/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>24.139.158.745</b>	<b>24.139.158.745</b>	<b>8.704.728.720</b>	<b>8.792.479.732</b>	<b>24.226.909.757</b>	<b>24.226.909.757</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.286.000.000	7.286.000.000	1.755.500.000	1.843.500.000	7.374.000.000	7.374.000.000
Ngân hàng Công thương VN (3)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	6.989.197.745	6.989.197.745	1.927.267.720	2.334.979.732	7.396.909.757	7.396.909.757
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	863.961.000	863.961.000	521.961.000	114.000.000	456.000.000	456.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>68.292.504.815</b>	<b>68.292.504.815</b>	<b>4.570.976.200</b>	<b>8.704.728.720</b>	<b>72.426.257.335</b>	<b>72.426.257.335</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	12.193.964.000	12.193.964.000	-	4.500.000.000	16.693.964.000	16.693.964.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	39.855.369.000	39.855.369.000	1.214.800.000	1.755.500.000	40.396.069.000	40.396.069.000
Ngân hàng Ngoại thương VN (4)	14.403.171.815	14.403.171.815	1.056.176.200	1.927.267.720	15.274.263.335	15.274.263.335
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN (5)	1.840.000.000	1.840.000.000	2.300.000.000	521.961.000	61.961.000	61.961.000
<b>Cộng</b>	<b>92.431.663.560</b>	<b>92.431.663.560</b>	<b>13.275.704.920</b>	<b>17.497.208.452</b>	<b>96.653.167.092</b>	<b>96.653.167.092</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**21. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	Tại 30/09/2025		Tại 01/01/2025	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Cổ đông khác	37.326.500.000	14,40	37.326.500.000	14,40
<b>Cộng</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100,00</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng</b>		
<b>22.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>116.963.276.581</b>	<b>115.111.819.029</b>
<b>22.1.1.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC Rác	21.465.443.037	21.882.897.916
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	110.527.164	147.972.645
- Công viên cây xanh	3.000.000	413.918.518
- Nghĩa trang	982.156.364	1.001.156.363
<b>Cộng:</b>	<b>22.561.126.565</b>	<b>23.445.945.442</b>
<b>22.1.1.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	89.470.890.177	85.877.271.163
- Dịch vụ nước	214.726.242	216.458.040
- Vật tư	723.142.858	724.268.122
- Xây lắp	760.351.612	1.247.456.440
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	1.111.111
- Dịch vụ khác	232.720.602	486.800.983
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	3.000.318.525	3.112.507.728
<b>Cộng:</b>	<b>94.402.150.016</b>	<b>91.665.873.587</b>
<b>22.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>163.720.278</b>
<b>22.1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>116.963.276.581</b>	<b>114.948.098.751</b>
<b>22.1.3.1 Hoạt động Môi Trường</b>		
- Thu gom & VC rác	21.465.443.037	21.722.111.897
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	110.527.164	147.972.645
- Công viên cây xanh	3.000.000	413.918.518
- Nghĩa trang	982.156.364	1.001.156.363
<b>Cộng:</b>	<b>22.561.126.565</b>	<b>23.285.159.423</b>
<b>22.1.3.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	89.470.890.177	85.877.271.163
- Dịch vụ nước	214.726.242	216.458.040
- Vật tư	723.142.858	724.268.122
- Xây lắp	760.351.612	1.244.522.181
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	1.111.111
- Dịch vụ khác	232.720.602	486.800.983
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	3.000.318.525	3.112.507.728
<b>Cộng:</b>	<b>94.402.150.016</b>	<b>91.662.939.328</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.1.4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>80.212.695.496</b>	<b>78.552.034.368</b>
<b>22.1.4.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	22.102.058.230	20.481.089.948
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	112.121.782	144.523.308
- Công viên cây xanh	15.639.220	130.446.617
- Nghĩa trang	926.210.418	907.224.441
<b>Cộng:</b>	<b>23.156.029.650</b>	<b>21.663.284.314</b>
<b>22.1.4.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	53.636.563.311	52.457.282.933
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	490.538.744	631.321.254
- Xây lắp	411.153.361	930.627.898
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác	293.495.751	366.554.186
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	2.224.914.679	2.502.963.783
<b>Cộng:</b>	<b>57.056.665.846</b>	<b>56.888.750.054</b>
<b>22.1.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>10.680.146.068</b>	<b>11.144.905.843</b>
<b>22.1.5.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	-	-
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	-	-
- Công viên cây xanh	-	-
- Nghĩa trang	-	-
<b>Cộng:</b>	-	-
<b>22.1.5.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	10.103.572.360	10.646.582.054
- Dịch vụ nước	-	-
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	-	-
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	-
- Dịch vụ khác/Khác	-	-
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	576.573.708	498.323.789
<b>Cộng:</b>	<b>10.680.146.068</b>	<b>11.144.905.843</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>11.741.519.416</b>	<b>11.518.816.241</b>
<b>22.1.6.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	1.155.393.025	1.334.384.914
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	6.663.347	9.346.917
- Công viên cây xanh	127.480	24.964.271
- Nghĩa trang	56.983.621	62.544.435
<b>Cộng:</b>	<b>1.219.167.473</b>	<b>1.431.240.537</b>
<b>22.1.6.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	10.453.624.921	9.970.452.663
- Dịch vụ nước	12.684.346	14.810.625
- Vật tư	-	-
- Xây lắp	46.153.631	71.753.696
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	51.956
- Dịch vụ khác	9.889.045	30.506.764
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>10.522.351.943</b>	<b>10.087.575.704</b>
<b>22.1.7 Lợi nhuận</b>	<b>14.328.915.601</b>	<b>13.732.342.299</b>
<b>22.1.7.1 Hoạt động Môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	(1.792.008.218)	(93.362.965)
- Thoát nước Đô thị	-	-
- Hút hầm cầu	(8.257.965)	(5.897.580)
- Công viên cây xanh	(12.766.700)	258.507.630
- Nghĩa trang	(1.037.675)	31.387.487
<b>Cộng:</b>	<b>(1.814.070.558)</b>	<b>190.634.572</b>
<b>22.1.7.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	15.277.129.585	12.802.953.513
- Dịch vụ nước	202.041.896	201.647.415
- Vật tư	232.604.114	92.946.868
- Xây lắp	303.044.620	242.140.587
- Sửa chữa	-	-
- Cho thuê phương tiện	-	1.059.155
- Dịch vụ khác	(70.664.194)	89.740.033
- Tư vấn	-	-
- Nước đóng chai	198.830.138	111.220.156
<b>Cộng:</b>	<b>16.142.986.159</b>	<b>13.541.707.727</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.2. Hoạt động tài chính</b>		
<b>22.2.1 Doanh thu hoạt động Tài Chính</b>		
- Lãi tiền gửi	189.215.238	180.901.945
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>189.215.238</b>	<b>180.901.945</b>
<b>22.2.2. Chi phí hoạt động Tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	1.220.502.553	1.667.143.262
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Chi phí góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.220.502.553</b>	<b>1.667.143.262</b>
<b>22.2.3. Lợi nhuận</b>		
- Lãi tiền gửi	189.215.238	180.901.945
- Lãi vay	(1.220.502.553)	(1.667.143.262)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	-
- Lãi góp vốn liên doanh	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- PBCP, lãi vay DAHL	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>(1.031.287.315)</b>	<b>(1.486.241.317)</b>
<b>22.3. Hoạt động khác</b>		
<b>22.3.1 Thu nhập khác</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	60.827.916	4.103.280
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	468.467.717	514.625.636
<b>Cộng:</b>	<b>529.295.633</b>	<b>518.728.916</b>
<b>22.3.2 Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi thanh lý hàng tồn kho	-	-
- Chi khác	62.743	160.077.809
<b>Cộng:</b>	<b>62.743</b>	<b>160.077.809</b>
<b>22.3.3. Lợi nhuận</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	60.827.916	4.103.280
- Thu thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu thanh lý hàng kho	-	-
- Thu khác	468.404.974	354.547.827
<b>Cộng:</b>	<b>529.232.890</b>	<b>358.651.107</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)**

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
<b>22.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.487.780.165	1.353.237.170
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>1.487.780.165</b>	<b>1.353.237.170</b>
<b>22.5. Tiền chậm nộp thuế</b>	-	-
<b>22.6. Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>12.339.081.011</b>	<b>11.251.514.919</b>
<b>22.7. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>		
- Chi phí nhân công	45.168.840.181	43.943.784.219
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.480.596.951	24.466.865.082
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.618.674.583	1.689.704.276
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.598.984.896	21.647.699.216
- Thuế, phí và lệ phí	406.641.271	33.786.818
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.552.071.384	2.821.829.468
- Chi phí bằng tiền khác	9.094.964.376	12.411.253.228
<b>Cộng:</b>	<b>98.920.773.642</b>	<b>107.014.922.307</b>

**23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty (\*)*

	Số kỳ này	Số cùng kỳ năm trước
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	545.491.936	435.397.756
- Thu nhập của Ban Kiểm soát	231.245.011	219.848.964
<b>Cộng</b>	<b>776.736.947</b>	<b>655.246.720</b>

(\*) Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp

Phường Cao Lãnh, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú

